

Bản án số: **08/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 17-04-2019

V/v ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Dũ**.

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Phùng Kim Phú**.

2. Bà **Lý Thị Sầm**.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Trung An**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 17 tháng 04 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2018/TLST-HNGĐ ngày 19/04/2018 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 03 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **NĐ**, sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông **BĐ**, sinh năm 1975. Địa chỉ: Trung Quốc (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà **NĐ** trình bày:

Vào năm 2012 bà **NĐ** và ông **BĐ** được người quen giới thiệu, tìm hiểu nhau, sau đó hai người được hai bên gia đình tổ chức đám cưới và về chung sống với nhau như vợ chồng, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, theo giấy chứng nhận kết hôn số J 350000 – 2012 – 002181 ngày 12/6/2012 của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Giấy đăng ký kết hôn này đã được ghi chú kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện C số 08 ngày 11/4/2018 (theo trích lục ghi chú kết hôn số 27/TLGCKH-BS ngày 16/4/2018)

Sau khi cưới, ông **BĐ** bảo lãnh bà sang Trung Quốc sinh sống. Tuy nhiên, cuộc sống hôn nhân của vợ chồng không được hạnh phúc do vợ chồng bất đồng ngôn ngữ, văn hóa, bất đồng quan điểm sống nên đời sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn.

Đến tháng 05/2016 thì hai người đã không còn chung sống cho đến nay. Bà trở về Việt Nam và cả hai bên không ai muốn níu kéo hay hàn gắn mối quan hệ này.

Nay nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Bà thấy rằng mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông BĐ.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, nguyên đơn NĐ còn có yêu cầu xét xử vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và cam kết không có khiếu nại về sau.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 17/04/2018 của nguyên đơn bà NĐ yêu cầu được ly hôn với ông BĐ; về con chung, tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn không có nên không yêu cầu giải quyết; Tòa án thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật giải quyết “Ly hôn” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; trong vụ án có đương sự ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ông BĐ là người Trung Quốc, có địa chỉ rõ ràng. Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã lập hồ sơ ủy thác tư pháp tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cho ông BĐ vào ngày 25/05/2018 và Bộ Tư pháp đã có văn bản số 1679/BTP-PLQT, ngày 04/07/2018 thông báo đã chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp đến Bộ tư pháp Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Đến ngày 14/01/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng có gửi công văn số 124/2019/CV-TA đề nghị Bộ Tư pháp thông báo về kết quả thực hiện ủy thác tư pháp đối với ông BĐ. Tuy nhiên, đến nay Tòa án vẫn chưa nhận được văn bản trả lời của Bộ Tư pháp. Tại phiên tòa hôm nay, ông BĐ vắng mặt, NĐ có yêu cầu giải quyết vắng. Nhận thấy, đây là phiên tòa mở lần thứ hai và ông BĐ vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ vào khoản 4, khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông BĐ.

\* Về nội dung:

[3] Sau thời gian tìm hiểu NĐ và ông BĐ tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, theo giấy chứng nhận kết hôn số J 350000 – 2012 – 002181 ngày 12/6/2012 của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Giấy đăng ký kết hôn này đã được ghi chú kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện C số 08 ngày 11/4/2018 (theo trích lục ghi chú kết hôn số 27/TLGCKH-BS ngày 16/4/2018). Sau đó hai người sống chung tại Trung Quốc được một thời gian thì do bất đồng ngôn ngữ, văn hóa, bất đồng quan điểm sống nên

phát sinh nhiều mâu thuẫn. Đến tháng 5/2016 thì vợ chồng NĐ và ông BĐ đã ly thân cho đến nay, NĐ trở về Việt Nam sinh sống, cả hai không còn muốn nếu kéo hay hàn gắn mối quan hệ này. Từ đó cả hai không còn liên lạc với nhau nữa, không quan tâm gì đến nhau và cũng không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng giữa hai người không thể hòa hợp, tình cảm giữa hai bên đã không còn, quan hệ hôn nhân chỉ ràng buộc nhau về mặt pháp lý, nếu kéo dài cũng làm tổn thương nhau, không thể hàn gắn để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Hơn nữa, hiện nay ông BĐ ở Trung Quốc, còn NĐ ở Việt Nam, hai bên không còn tình cảm, không còn quan tâm đến nhau và không thể hàn gắn để đoàn tụ gia đình. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của NĐ xin được ly hôn với ông BĐ là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận và đồng ý cho bà NĐ được ly hôn với ông BĐ.

[4] Về con chung, tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: không có, các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Phí ủy thác tư pháp 200.000 đồng nguyên đơn bà NĐ phải chịu.

[6] Về án phí sơ thẩm: bà NĐ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 37, khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 470, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà NĐ

1/- Về quan hệ hôn nhân: Bà NĐ và ông BĐ được ly hôn.

2/- Về con chung, tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn khi ly hôn: Không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

3/- Phí ủy thác tư pháp: 200.000 đồng nguyên đơn bà NĐ phải chịu, được khấu trừ vào số tiền đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002097 ngày 25/05/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà NĐ đã thực hiện xong.

4/- Án phí hôn nhân sơ thẩm: bà NĐ phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003002 ngày 19/04/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà NĐ đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú)

để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Đối với đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 479 của Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T.M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã A;
- Lưu HSVA-TDS.

**Nguyễn Văn Dũ**